WH -2020 **HAIKƯ THẾ GIỚI** 2020

Thưa các bạn ,

Từ tháng 5-2020 ,chúng tôi bắt đầu Chuyên mục giới thiệu những khúc Haikư xuất sắc trên Tạp chí WHA Review số 16/2020.Mỗi nhà thơ ,mỗi nước có một phong cách riêng tạo nên một nền thơ đa sắc màu,độ nông sâu và chất lượng tiềm ẩn khác nhau -nếu đọc lướt qua,không đầu tư thời gian thẩm định,thưởng thức e khó lòng tiếp nhận được những ưu việt của từng tác giả trong Rừng thơ Haikư quốc tế đương đại.Hy vọng nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình của Hội viên và Bạn đọc với yêu cầu chân thành được tiếp thu những khiếm khuyết về chất lượng chuyển ngữ để đạt yêu cầu cao nhất.

Trân trọng,

**Ban Biên tập**

I- **Priscilla Lignori**-(1953-) USA

1. Tossing a penny / into the water fountain / a child learns to wish

– *Ném một đồng xu*

*vào trong bể nước*

*em bé học cách ước ao*

1. The many willows / on the edge of the river / can’t weep without leaves

* *Rặng liễu bờ sông*

*thảy đều trụi lá*

*nên không thể khóc,chỉ vì cành trơ*

3- Before it has eyes / the jack’o lantern\* / can see only its insides

*-Trước khi có mắt*

*đèn quả bí ngô*

*chỉ nhìn trong ruột*

*\* Loại đèn đồ chơi bằng vỏ quả bí ngô bỏ ruột ,trổ đôi mắt để lọt ánh đèn ra ngoài.*

**II- Sayumi Kamakura** ( 1953-) Nhật Bản

1. Playing with the waves / My loneliness / and a solitary rock

– *Đùa chơi với sóng*

*Nỗi cô đơn mình tôi*

*cùng tảng đá đơn côi*

1. I’m not going to cry –/ like that ceiling / remaining so firm

*– Em sẽ không khóc đâu*

*giống như trần nhà kia*

*trụ vững*

1. Strong smell of grass / for enjoying / without the way

- *Mùi cỏ hăng nồng*

*khi đang vui đùa*

*không có đường đi*

**III Ban’ya Natsuishi** (1955-) Nhật Bản

1. The soul / doesn’t get soaking wet / or smeared with blood

*– Linh hồn ta*

*không thể để vấy ướt*

*hoặc dính máu người*

1. A white crayon / holds / many waterfalls

*–Chỉ với chiếc bút chì trắng*

*trụ với*

*biết bao dòng thác*

1. Voice of a man /who cannot live / like water

*Tiếng một người đàn ông*

*không thể nào sống*

*như dòng nước trôi*

**IV- Kei KINJO** ( 1945-) Nhật Bản

1. The head of Rodin sculpture / falling down /the shadow of a crescent moon

*– Đầu một bức tượng của Rodin\**

*rơi xuống đất*

*trong bóng trăng lưỡi liềm*

\***Rodin** (1840-1917) sinh tại Paris.Nhà điêu khắc trứ danh người Pháp-tác giả 2 bức tượng tuyệt tác Le penseur ( Nhà suy tưởng),Le baiser (Nụ hôn)…

1. The horizon looks like / it is fighting again / the human realm

– *Phía chân trời*

*hình như lại đang xung đột*

*trong lĩnh vực nhân sinh*

1. Our conversation / smells / wafer paper

*Cuộc nói chuyện của chúng tôi*

*thơm mùi*

*giấy lau tay xốp*

**V- Azi Kuder** (1960-) Ba Lan

1. Rusty key / of the drawer’s bottom / yours letters

– *Chiếc chìa khóa rỉ*

*dưới đáy tủ*

*đựng thư từ của em*

1. Scarecrow / the buttons still shine / on my father coat

– *Con bù nhìn kìa!*

*những chiếc khuy vẫn sáng lấp lánh*

*trên chiếc áo bố tôi khoác cho*

1. Fresh grave / disappears in the mist / a night butterfly

*– Một ngôi mộ mới táng*

*như biến mất trong sương mù*

*Một cánh bướm đêm*

**VI- Alexandra IVOYLOVA** (1966-) Bulgary

1. A morning / 2 clouds in the sky/ race with the butterflies

-*Một buổi sáng kia*

*trên trời có 2 đám mây*

*bay thi với đàn bươm bướm*

1. A torrent / the shadows of the cherries / green white

– *Trên dòng nước xiết*

*bóng rặng anh đào*

*lên màu lục nhạt*

1. Along the sandy coast / footsteps / a road into infinity

– *Dọc bờ cát trắng*

*những dấu chân ai*

*đi về vô tận*

**VII-** **Georges** **Friedenkraft** (1945-) Pháp

1. Monarque absolu / Louis XIVa mal aux fesses / les courtisans tremblent

-*Louis XIV* - *Vị*  *Hoàng đế tối cao*

*bị đau mông*

*Nịnh thần sợ ,run như cầy sấy!*

1. Sous le Pantheon / au milieu de ces grands hommes / je me sens fourmi

*Dưới hầm Điện Panthéon\**

*giữa các bậc vĩ nhân*

*mình chỉ là con kiến*

*\*Điện Panthéon ở Paris,nơi hợp tự các danh nhân Pháp các thời đại –mỗi vị chỉ được một tượng nhỏ đặt chung trên bệ.Riêng quả tim của Napoleon Bonaparte được đặt thờ trong Hôtel des Invalides-Paris.*

1. \*Le Pape a souri / Ban’ya brise son stylo / qui s’envole au ciel

* *Đức Giáo hoàng mỉm cười*

*Ban’ya bẻ gãy chiếc bút của Ngài*

*mảnh vỡ bay lên tận trời xanh*

*\* Liên tưởng đến tác phẩm nổi tiếng của Ban’ya Natsuishi”****The flying Pope****” (Giáo hoàng bay)gồm 99 khúc HK đều mở đầu bằng một dòng cố định:”****Giáo hoàng bay****”*

VIII- **Rahim Karim** (1960-) Kirghizstan

1. Ma pensée / accepte le monde / comme une rue

- *Tâm tư tôi đón nhận*

*thế giới này*

*giống y như một đường phố*

1. Monde : Forêt dense / injustice

– *Thế giới này:*

*Rừng rậm*

*bất công*

1. Surprendre les Japonais / après Matsuo Bashô / pas facile !

–*Tạo bất ngờ cho người Nhật*

*sau thời Cụ Matsuo Bashô*

*quả chẳng dễ gì!*

IX- **+** **Mikihiko ITAMI** (1920-2019) Nhật Bản

1. No way to know / cherry blossoms / in the next year

– *Làm sao biết được*

*mùa hoa Anh đào*

*năm sau ?*

1. These days of cherry blossoms news / my Haiku friends / in the East and the West –

* *Tin tức về hoa Anh đào*

*mấy hôm nay của các bạn quý Haikư*

*từ Đông sang Tây*

1. Watching a night train / it may go to / a snowy country

– *Đợi chuyến tàu đêm*

*có thể đi đến*

*xứ nào tuyết rơi*

**X- Harim Akimo** (1969-) Nhật Bản

1. The pipe organ / of a church echoing / “Yes,we can “

– *Giàn nhạc Oóc nhà thờ*

*vang vọng*

*“ Vâng, chúng ta có thể”*

1. You are ,/you are,/ you are us

*– Các bạn là,*

*các bạn là ,*

*các bạn là chúng ta*

1. Waves of spring / in the God’s mountain / the sounds of a bell – - *Sóng mùa xuân*

*trên Núi Chúa*

*tiếng chuông vang ngân*

**XI- Jean Antonini** (1946–) Pháp

1. Les arbres que j’ai coupés / viennent la nuit / me parler

– *Những cây tôi vừa đốn hạ*

*đêm rồi*

*đến hỏi tôi*

1. Assis au bord du Rhône/ regardant / ses rêves glisser sur l’eau

-*Ngồi bên bờ sông Rôn*

*ngắm những giấc mơ của con sông*

*xuôi dòng*

1. Lỉre un livre / comme si j’ai passé le temps / à regarder ma vie

- *Đọc một quyển sách*

*giống như đã dành cả thời gian*

*nhìn lại cuộc đời mình*

**XII- Leonilda Alfarrobinha** (1943-) Bồ Đào Nha

1. Summer day / a sail on the sea / I dream of living

– *Một ngày mùa Xuân*

*cánh buồm trên biển*

*Mình mơ cuộc đời…*

1. In the shells on the beach / thousands of memories /time does’nt turn back

*Trong những vỏ sò trên bãi*

*cơ man là ký ức*

*thời gian không trở lại bao giờ*

1. What a gift :the spring kept in / a jar of pollen

– *Món quà gì đây ?*

*Cả một mùa xuân*

*trong một lọ phấn hoa*

**XIII- Karunesh Kumar Agrawal** (1976-) Ấn Độ

1. Amid unknown/ unwanted life beauty and love/ exist playfull children *Ngay giữa cuộc đời*

*dù không mong muốn,nhiều ẩn số –Vẻ Đẹp và Tình Yêu*

*vẫn hiện diện qua những em bé vui đùa*

1. Rain drops stream / from kindness of clouds / abundance grace –

*Mưa xối xả*

*Nhờ ơn mưa móc nhân từ*

*của mây*

1. Several hours / rich in true happiness / children on journey

– *Rất lâu*

*ngập tràn chân hạnh phúc*

*ngắm nhìn bọn trẻ trong cuộc viễn du*

**XIV- Bakhtiyar Amini** (1975-) Takjikistan &Đức

1. Refugee camp / cooked in one pan / pork and beef

– *Trại tị nạn*

*cả thịt lợn ,thịt bò*

*nấu chung một nồi*

1. Teahour / weather forecast for tomorrow / the best news

*– Tại Quán trà giờ giải lao*

*tin báo thời tiết ngày mai*

*những tin tốt lành*

1. Child birth / start learning / the language of angels

*– Trẻ sơ sinh*

*bắt đầu tập nói*

* *ngôn ngữ của thiên thần*

**XV**- **Romano Zerashi** (1947-) Italia

1. Wait / I want to stay by your side , little turtle / Dusk

- *Gượm nào , rùa con tí tẹo*

*Mình muốn luôn bên cậu*

*Chiều tà*

1. Boat people / Wave upon wave / Dancing moon

– *Thuyền dân tị nạn*

*sóng trùm lên sóng*

*Vầng trăng khiêu vũ*

1. I compose / I howl to the moon / I’m Bashô

– *Mình làm thơ*

*Hú lên tận cung trăng :*

*Ta - Bashô đây!*

**Hà Nội ngày 30-4-2020**

**Đinh Nhật Hạnh tuyển dịch và giới thiệu**